

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán 2010	05
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	06 - 07
4. Kết quả kinh doanh năm 2010	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính 2010	10 - 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ- UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000028 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 13 tháng 07 năm 2006.

Vốn điều lệ : 52.800.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Khóm 01, phường 09, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3850 015

Fax : +84 (074) 3850 017

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trương Văn Định	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Lành	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Khê	Thành viên

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Ông Vương Quý Khen	Thành viên

4.3 Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Khê	Giám đốc
Ông Đặng Văn Lành	Phó Giám đốc
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 25.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Trà Vinh, ngày 22 tháng 02 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị

TRƯƠNG VĂN ĐỊNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số:/...../.....

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 22 tháng 02 năm 2011 (từ trang 06 đến trang 25) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.304.750.960	41.345.889.759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	6.412.594.020	10.552.788.595
111	1. Tiền		6.412.594.020	10.552.788.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26.218.681.922	22.202.200.080
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	26.218.681.922	22.202.200.080
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.858.429.078	4.735.091.466
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	2.838.504.053	2.962.203.580
132	2. Trả trước cho người bán		300.000	251.688.700
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.019.625.025	1.521.199.186
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		5.814.547.830	3.785.413.818
141	1. Hàng tồn kho	5.5	5.814.547.830	3.785.413.818
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.000.498.110	70.395.800
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		52.503.110	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	947.995.000	70.395.800
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		30.515.434.771	33.796.840.783
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		30.507.434.771	33.590.326.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	29.749.440.787	32.804.928.772
222	- Nguyên giá		47.509.909.325	46.652.508.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.760.468.538)	(13.847.580.214)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.8	496.175.347	546.064.967
228	- Nguyên giá		552.706.340	579.034.740
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.530.993)	(32.969.773)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	261.818.637	239.332.932
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.000.000	8.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.10	8.000.000	8.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	198.514.112
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	125.145.381
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	73.368.731
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.820.185.731	75.142.730.542

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		3.374.877.324	6.449.895.273
310	I. Nợ ngắn hạn		3.018.318.171	3.475.195.949
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.11	303.573.920	233.144.800
313	3. Người mua trả tiền trước		476.200	618.018
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.12	950.716.910	1.556.678.218
315	5. Phải trả người lao động		1.435.226.006	30.741.896
316	6. Chi phí phải trả		-	2.000.000.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.13	113.076.902	100.390.784
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		215.248.233	(446.377.767)
330	II. Nợ dài hạn		356.559.153	2.974.699.324
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.14	167.827.578	2.828.600.956
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		188.731.575	146.098.368
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.445.308.407	68.692.835.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.15	70.445.308.407	68.692.835.269
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.800.000.000	52.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(160.000.000)	(160.000.000)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.464.977.623	4.136.257.494
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		1.318.991.646	761.223.955
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.021.339.138	11.155.353.820
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.820.185.731	75.142.730.542

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.744.654	1.744.654
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Trà Vinh, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.939.218.998	83.719.570.887
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	92.939.218.998	83.719.570.887
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	67.402.238.033	54.870.780.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.536.980.965	28.848.790.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	3.791.759.957	2.043.065.721
22	7. Chi phí tài chính		-	2.535.666
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	2.535.666
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	13.355.482.134	15.261.610.950
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	3.303.254.989	3.268.775.348
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.670.003.799	12.358.933.900
31	11. Thu nhập khác	6.6	556.352.522	63.939.602
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		556.352.522	63.939.602
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.226.356.321	12.422.873.502
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	2.131.648.452	1.340.888.413
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		73.368.731	(73.368.731)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.021.339.138	11.155.353.820
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	2.094	2.114

Trà Vinh, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		100.762.657.130	90.696.270.446
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(77.355.263.861)	(61.364.591.889)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(8.659.981.761)	(8.260.102.906)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(2.935.666)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.641.629.244)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		132.079.522.162	102.834.651.936
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147.054.446.692)	(112.826.878.940)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.869.142.266)	11.076.412.981
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(473.377.390)	(634.785.160)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.328.400	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(113.554.831.437)	(33.519.199.590)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		109.650.349.595	25.734.306.632
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.080.478.523	1.553.748.405
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.271.052.309)	(6.873.929.713)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(51.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(185.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(236.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(4.140.194.575)	3.966.483.268
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.552.788.595	6.586.305.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	6.412.594.020	10.552.788.595

Trà Vinh, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền (theo tháng);
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Thời gian khấu hao được lấy theo thời gian còn lại của tài sản cố định sau khi chuyển từ giai đoạn nhà nước sang công ty cổ phần.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải	03 - 04 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Hệ thống đường dây điện	25 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.8 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.11 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế suất mua bán điện: 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo; Công ty chọn năm miễn thuế đầu tiên là năm tài chính 2007;

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.12 Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành (theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính).

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trình lại chuyển nguồn vốn sang phần nợ phải trả.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	4.435.674	13.939.035
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	22.374.190	4.835.119.046
5.1.3	Tiền đang chuyển	6.385.784.156	5.703.730.514
	Cộng	6.412.594.020	10.552.788.595

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Công thương Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh	6.600.725	4.743.931.848
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	2.709.173	41.717.100
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Trà Vinh	2.094.934	25.103.778
4.	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long – Chi nhánh Trà Vinh	5.243.951	16.464.118
5.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	4.801.055	4.691.950
6.	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	924.352	3.210.252
	Cộng	22.374.190	4.835.119.046

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	13.000.000.000	500.000.000
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Trà Vinh	4.170.352.000	4.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	3.514.311.111	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Tín	3.013.902.778	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương	1.500.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long Chi nhánh Trà Vinh	50.516.033	44.600.080
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh	-	12.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương (số lượng 51.200 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	969.600.000	857.600.000
Cộng	26.218.681.922	22.202.200.080

5.3 Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là khoản phải thu tiền điện nhánh rẽ trả chậm chưa thanh toán của các hộ dân.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Tiền điện Trạm Châu Thành	812.882.530	816.052.030
Tiền điện Trạm Tiểu Cần	395.032.718	528.002.485
Tiền điện Trạm Cầu Kè	488.912.881	526.465.729
Tiền điện Trạm Duyên Hải – Cầu Ngang	397.167.489	382.342.261
Tiền điện Trạm Càng Long	374.410.453	345.682.279
Tiền điện Trạm Trà Cú	364.794.312	302.757.726
Các khách hàng khác	5.303.670	60.901.070
Cộng	2.838.504.053	2.962.203.580

5.4 Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Tiền hỗ trợ công nhân viên vay vốn	407.429.679	992.876.592
Điện lực Cần Thơ	307.869.476	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn	297.104.626	-
Cổ tức tạm chia	3.558.730	502.294.366
Các khoản phải thu khác	3.662.514	26.028.228
Cộng	1.019.625.025	1.521.199.186

5.5 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	5.574.101.570	3.776.089.898
5.5.2	Công cụ dụng cụ	160.118.637	3.998.456
5.5.3	Chi phí sản xuất dở dang	80.327.623	5.325.464
5.5.4	Thành phẩm	-	-
5.5.5	Hàng hóa	-	-
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		5.814.547.830	3.785.413.818

5.5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Kho văn phòng công ty	4.265.138.096	2.279.290.046
Kho trạm huyện Tiểu Cần	257.045.509	195.034.697
Kho trạm huyện Duyên Hải – Cầu Ngang	249.458.390	304.623.989
Kho trạm huyện Càng Long	224.435.853	183.048.575
Kho vật tư đội thi công	149.091.830	104.294.714
Kho trạm huyện Cầu Kè	147.955.658	246.284.827
Kho trạm huyện Châu Thành	189.030.766	299.187.905
Kho trạm huyện Trà Cú	91.945.468	164.325.145
Cộng	5.574.101.570	3.776.089.898

5.5.2 Công cụ dụng cụ

Là công cụ dụng cụ chưa sử dụng.

5.5.3 Chi phí sản xuất dở dang

Là chi phí làm trụ điện chưa hoàn thành

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
5.6.2	Tạm ứng	947.995.000	70.395.800
	Tổng cộng	947.995.000	70.395.800

5.6.2 Tạm ứng

Là khoản tạm ứng của nhân viên.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Huỳnh Thanh Đào	566.995.000	7.000.000
Huỳnh Thanh Thương	325.000.000	-
Trạm điện huyện Càng Long (*)	42.000.000	42.000.000
Huỳnh Phi Hùng	4.000.000	-
Các nhân viên khác (*)	10.000.000	21.395.800
Cộng	947.995.000	70.395.800

(*) Đây là công nợ tạm ứng lâu năm.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	1.787.974.411	106.280.135	44.416.865.297	341.389.143	46.652.508.986
2. Tăng trong năm	558.302.938		251.620.682	47.476.719	857.400.339
3. Giảm trong năm	-				
4. Số cuối năm	2.346.277.349	106.280.135	44.668.485.979	388.865.862	47.509.909.325
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	506.200.094	64.956.290	12.935.034.687	341.389.143	13.847.580.214
2. Tăng trong năm	161.636.401	24.717.807	3.722.988.834	3.545.282	3.912.888.324
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Cuối năm	667.836.495	89.674.097	16.658.023.521	344.934.425	17.760.468.538
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.281.774.317	41.323.845	31.481.830.610	-	32.804.928.772
2. Tại ngày cuối năm	1.678.440.853	16.606.038	28.010.462.458	43.931.437	29.749.440.787

Trong đó nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.8 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	539.034.740	40.000.000	579.034.740
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	26.328.400	-	26.328.400
4. Số cuối năm	512.706.340	40.000.000	552.706.340
II. Giá trị hao mòn			
1. Đầu năm	13.007.106	19.962.667	32.969.773
2. Tăng trong năm	10.265.220	13.296.000	23.561.220
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Cuối năm	23.272.326	33.258.667	56.530.993
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	526.027.634	20.037.333	546.064.967
2. Tại ngày cuối năm	489.434.014	6.741.333	496.175.347

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là các công trình thi công hệ thống mạng lưới điện và đường dây hạ thế.

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn với công ty TNHH Tiến Lên để quản lý, mua bán khai thác lẻ điện.

5.11 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Chi nhánh Công ty In Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	143.418.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Dịch vụ Bạch Việt	56.470.920	-
Các khách hàng khác	103.685.000	233.144.800
Cộng	303.573.920	233.144.800

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	830.907.621	1.340.888.413
Thuế giá trị gia tăng	119.024.283	189.761.577
Thuế thu nhập cá nhân	785.006	26.028.228
Cộng	950.716.910	1.556.678.218

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	80.652.958	44.688.891
Các khoản phải trả khác	32.423.944	55.701.893
Cộng	113.076.902	100.390.784

5.14 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ lâu năm của giai đoạn trước khi cổ phần.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công nợ lâu năm	109.059.794	109.059.794
Trả lãi góp vốn	58.767.784	58.767.784
Phải trả cho ngân sách Nhà nước	-	2.660.773.378
Cộng	167.827.578	2.828.600.956

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	52.800.000.000	(109.000.000)	1.819.815.325	454.953.831	8.441.844.641	63.407.613.797
Tăng trong năm trước	-	(51.000.000)	2.316.442.169	306.270.124	11.155.353.820	13.727.066.113
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	8.441.844.641	8.441.844.641
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	52.800.000.000	(160.000.000)	4.136.257.494	761.223.955	11.155.353.820	68.692.835.269
Tăng trong năm	-	-	1.328.720.129	557.767.691	11.021.339.138	12.907.826.958
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.155.353.820	11.155.353.820
Số dư cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	5.464.977.623	1.318.991.646	11.021.339.138	70.445.308.407

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	66,00%	34.849.720.000	34.849.720.000
Cổ đông khác	34,00%	17.950.280.000	17.950.280.000
Cộng	100,00%	52.800.000.000	52.800.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.280.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.280.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.264.000</i>	<i>5.264.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
▪ Lợi nhuận chưa phân phối		
Số dư đầu năm (1)		11.155.353.820
Phân phối (2)		11.155.353.820
<i>Thưởng Ban điều hành</i>	<i>180.000.000</i>	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.328.720.129</i>	
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>557.767.691</i>	
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	<i>1.192.866.000</i>	
<i>Chia Cổ tức</i>	<i>7.896.000.000</i>	
Lợi nhuận sau thuế năm 2010 (3)		11.021.339.138
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (1) + (2) + (3)		11.021.339.138

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm, lãi hỗ trợ vốn cho nhân viên.

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.790.043.426	5.926.321.510
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	504.701.261	1.169.155.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.730.671.468	4.430.032.052
Chi phí bằng tiền khác	1.330.065.979	3.736.101.830
Cộng	13.355.482.134	15.261.610.950

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.787.726.312	1.829.291.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.346.409	111.427.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.776.794	191.861.799
Thuế, phí và lệ phí	39.702.186	99.394.444
Chi phí dự phòng	86.804.907	67.930.200
Thù lao HĐQT, BKS	264.000.000	253.528.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.157.726	43.157.026
Chi phí bằng tiền khác	678.740.655	672.184.676
Cộng	3.303.254.989	3.268.775.348

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là xử lý công nợ phải trả lâu năm theo Biên bản kiểm tra năm 2009 của Kiểm toán Nhà nước khu vực 9 và thu nhập cho thuê bao điện kế.

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động chính	Thu nhập khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.878.243.842	4.348.112.479	13.226.356.321
Các khoản điều chỉnh tăng	66.000.000	-	66.000.000
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành công ty</i>	66.000.000	-	66.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	986.496.252	-986.496.252
- <i>Thu nhập đã tính thuế trong năm trước</i>	-	986.496.252	986.496.252
- <i>Cổ tức nhận được</i>	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.944.243.842	3.361.616.227	12.305.860.069
Thuế suất	25% X 50%	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.118.030.480	840.404.057	1.958.434.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán nhà nước khu vực 9	-	173.213.915	173.213.915
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.118.030.480	1.013.617.972	2.131.648.452

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.021.339.138	11.155.353.820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.021.339.138	11.155.353.820
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.264.000	5.269.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.094	2.114

Trà Vinh, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ